**Phụ lục I**

**NỘI DUNG TẠI GIẤY CHỨNG NHẬN BẢO HIỂM CHÁY, NỔ BẮT BUỘC**

*(Kèm theo Nghị định số /2021/NĐ-CP*

*ngày tháng năm 2021 của Chính phủ)*

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

1. Tên doanh nghiệp bảo hiểm:.......................................................................

2. Giấy chứng nhận bảo hiểm được cấp căn cứ theo Hợp đồng bảo hiểm số...... ngày.....giữa.......và....; căn cứ Giấy yêu cầu bảo hiểm số...... ngày..............

3. Tên của bên mua bảo hiểm:.........................................................................

4. Địa chỉ của bên mua bảo hiểm:...................................................................

5. Tên của người được bảo hiểm:....................................................................

6. Địa chỉ của người được bảo hiểm:..............................................................

7. Thuộc danh mục cơ sở: (nêu rõ thuộc danh mục cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ nào theo quy định pháp luật về phòng cháy và chữa cháy).

8. Địa chỉ tài sản được bảo hiểm:....................................................................

9. Tài sản được bảo hiểm: (danh mục chi tiết tài sản kèm theo)

10. Tổng giá trị tài sản theo danh mục tài sản:................................................

11. Số tiền bảo hiểm: ......................................................................................

12. Mức khấu trừ:............................................................................................

13. Thời hạn bảo hiểm: Từ ....................... đến ..............................................

14. Tỷ lệ phí bảo hiểm: ...................................................................................

15. Phí bảo hiểm:.............................................................................................

16. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm:............................................................

Kèm theo Giấy chứng nhận bảo hiểm này là Giấy yêu cầu bảo hiểm số:.........

|  |  |
| --- | --- |
|  | *. . . . . . . , ngày . . . . tháng . . . . năm....*  **DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM**  *(Ký tên, đóng dấu)* |

**Phụ lục II**

**MỨC PHÍ BẢO HIỂM**

**VÀ MỨC KHẤU TRỪ BẢO HIỂM CHÁY, NỔ BẮT BUỘC**

*(Kèm theo Nghị định số /2021/NĐ-CP*

*ngày tháng năm 2021 của Chính phủ)*

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

**I. MỨC PHÍ BẢO HIỂM (CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT)**

1. Đối với cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ (trừ cơ sở hạt nhân) quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháyvà văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) có tổng số tiền bảo hiểm của các tài sản tại một địa điểm dưới 1.000 tỷ đồng, mức phí bảo hiểm được xác định bằng số tiền bảo hiểm tối thiểu nhân (x) tỷ lệ phí bảo hiểm. Căn cứ vào mức độ rủi ro của từng cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ, doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm thỏa thuận tỷ lệ phí bảo hiểm không thấp hơn tỷ lệ phí bảo hiểm sau:

| **STT** | **Danh mục cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ** | **Mức khấu trừ**  **(loại)** | **Tỷ lệ phí bảo hiểm/năm**  **(%)** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Trụ sở cơ quan nhà nước các cấp | M | 0,05 |
| 2 | Nhà chung cư, nhà tập thể, nhà ở ký túc xá, nhà hỗn hợp |  |  |
| 2.1 | Nhà chung cư, *nhà tập thể, nhà ở ký túc xá, nhà hỗn hợp* có hệ thống chữa cháy tự động (springkler) | M | 0,05 |
| 2.2 | Nhà chung cư, *nhà tập thể, nhà ở ký túc xá, nhà hỗn hợp* không có hệ thống chữa cháy tự động (springkler) | M | 0,1 |
| 3 | Nhà trẻ, trường mẫu giáo, *mầm non; trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông,* trường phổ thông *có nhiều cấp học*; trường cao đẳng, đại học, học viện, trường trung cấp *chuyên nghiệp*, trường dạy nghề*, cơ sở giáo dục thường xuyên; cơ sở giáo dục khác được thành lập theo Luật Giáo dục* | M | 0,05 |
| 4 | Bệnh viện; *phòng khám đa khoa, khám chuyên khoa,* nhà điều dưỡng, *phục hồi chức năng, chỉnh hình, nhà dưỡng lão, cơ sở phòng chống dịch bệnh, trung tâm y tế, cơ sở y tế khác được thành lập theo Luật Khám bệnh, chữa bệnh* | M | 0,05 |
| 5 | Nhà hát, rạp chiếu phim, rạp xiếc; trung tâm hội nghị, *tổ chức sự kiện*; nhà văn hóa, *cơ sở kinh doanh dịch vụ karaoke*, vũ trường, *quán bar, câu lạc bộ, thẩm mỹ viện, kinh doanh dịch vụ xoa bóp,* *công viên giải trí, vườn thú, thủy cung* |  |  |
| 5.1 | *Cơ sở kinh doanh dịch vụ karaoke*, vũ trường, *quán bar* | N | 0,4 |
| 5.3 | Nhà hát, rạp chiếu phim, rạp xiếc; trung tâm hội nghị, *tổ chức sự kiện*; nhà văn hóa, *câu lạc bộ, thẩm mỹ viện, kinh doanh dịch vụ xoa bóp,* | M | 0,1 |
| **5.4** | ***Công viên giải trí, vườn thú, thủy cung*** | **M** | **0,05** |
| 6 | Chợ; trung tâm thương mại, *điện máy,* siêu thị, cửa hàng bách hoá, *cửa hàng tiện ích, nhà hàng, cửa hàng ăn uống* |  |  |
| 6.1 | Trung tâm thương mại | M | 0,06 |
| 6.2 | Siêu thị, cửa hàng bách hóa, *điện máy,* *cửa hàng tiện ích* | M | 0,08 |
| 6.3 | *Nhà hàng, cửa hàng ăn uống* | M | 0,15 |
| 6.4 | Chợ | N | 0,5 |
| 7 | Khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ, *nhà trọ, cơ sở lưu trú khác được thành lập theo Luật Du lịch* |  |  |
| 7.1 | Khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ, *nhà trọ, cơ sở lưu trú khác được thành lập theo Luật Du lịch* có hệ thống chữa cháy tự động (springkler) | M | 0,05 |
| 7.2 | Khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ, *nhà trọ, cơ sở lưu trú khác được thành lập theo Luật Du lịch* không có hệ thống chữa cháy tự động (springkler) | M | 0,1 |
| 8 | Nhà làm việc của doanh nghiệp, tổ chức chính trị, xã hội | M | 0,05 |
| 9 | Bảo tàng, thư viện, triển lãm, *nhà trưng bày,* nhà lưu trữ, *nhà sách,* nhà hội chợ |  |  |
| 9.1 | Bảo tàng, thư viện, *nhà trưng bày,* nhà lưu trữ | M | 0,075 |
| 9.2 | Triển lãm, *nhà sách,* nhà hội chợ | M | 0,12 |
| 10 | Bưu điện, cơ sở truyền thanh, truyền hình, viễn thông; *nhà lắp đặt thiết bị thông tin, trung tâm lưu trữ, quản lý dữ liệu* | M | 0,075 |
| 11 | Sân vận động; nhà thi đấu thể thao; *cung thể thao trong nhà; trung tâm thể dục thể thao, trường đua, trường bắn; cơ sở thể thao khác được thành lập theo Luật Thể dục, thể thao* | M | 0,06 |
| 12 | Cảng hàng không; *đài kiểm soát không lưu;* bến cảng biển; *cảng cạn*; cảng thủy nội địa; bến xe khách; *trạm dừng nghỉ;* nhà ga đường sắt, *nhà chờ cáp treo vận chuyển người*; *công trình tàu điện ngầm*; *cơ sở đăng kiểm phương tiện giao thông cơ giới; cửa hàng kinh doanh, sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, mô tô, xe gắn máy* |  |  |
| 12.1 | Bến cảng biển; *cảng cạn*; cảng thủy nội địa; bến xe khách; *trạm dừng nghỉ;* *nhà chờ cáp treo vận chuyển người*; *công trình tàu điện ngầm*; *cơ sở đăng kiểm phương tiện giao thông cơ giới* | M | 0,1 |
| 12.2 | Nhà ga đường sắt; *công trình tàu điện ngầm* | N | 0,12 |
| 12.3 | Cảng hàng không; *đài kiểm soát không lưu* | M | 0,08 |
| **12.4** | ***Cửa hàng kinh doanh, sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, mô tô, xe gắn máy*** | **N** | **0,15** |
| 13 | Gara để xe | N | 0,12 |
| 14 | Cơ sở sản xuất, *kinh doanh, bảo quản, sử dụng* vật liệu nổ công nghiệp và *tiền chất thuốc nổ; kho vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ; cảng xuất, nhập vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ; kho vũ khí, công cụ hỗ trợ* | N | 0,35 |
| 15 | Cơ sở khai thác, chế biến, sản xuất, vận chuyển, kinh doanh, bảo quản dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ, khí đốt *trên đất liền*; kho dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ, kho khí đốt; cảng xuất, nhập dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ, khí đốt; cửa hàng kinh doanh xăng dầu; cửa hàng kinh doanh chất lỏng dễ cháy, cửa hàng kinh doanh khí đốt |  |  |
| 15.1 | Cơ sở khai thác, chế biến, sản xuất, vận chuyển, kinh doanh, bảo quản dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ, khí đốt *trên đất liền* | N | 0,35 |
| 15.2 | Kho dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ, kho khí đốt; cảng xuất, nhập dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ, khí đốt; cửa hàng kinh doanh xăng dầu; cửa hàng kinh doanh chất lỏng dễ cháy, cửa hàng kinh doanh khí đốt | N | 0,3 |
| 16 | Cơ sở công nghiệp có hạng nguy hiểm cháy, nổ A, B, C, D, E\* |  |  |
| 16.1 | a) Cơ sở sản xuất công nghiệp có hạng nguy hiểm cháy nổ A, B, C (trừ cơ sở sản xuất gỗ, giầy) | N | 0,2 |
|  | *Trong đó:* |  |  |
|  | *Nhà máy lưu hóa cao su* | N | 0,2 |
|  | *Xưởng sản xuất giấy, chế biến giấy* | N | 0,2 |
|  | *Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ* | N | 0,2 |
|  | *Sản xuất bao bì carton, bao bì công nghiệp* | N | 0,2 |
|  | *Xưởng khắc, chạm (làm chổi, bàn chải, chổi sơn, trừ phần xử lý gỗ)* | N | 0,2 |
|  | *Luyện quặng (trừ quặng sắt)* | N | 0,2 |
|  | *Nhà máy luyện than cốc, sản xuất than đá bánh, than non bánh* | N | 0,2 |
|  | *Khai thác mỏ quặng kim loại các loại* | N | 0,2 |
|  | *Cơ sở chế biến phế liệu vải sợi (như phân loại, giặt, chải, buôn bán)* | N | 0,2 |
|  | *Xưởng sản xuất dây thừng, chão trừ chỉ khâu (nếu dây có phủ nhựa, nhựa đường)* | N | 0,2 |
|  | *Xưởng sản xuất dây thừng, chão trừ chỉ khâu (nếu dây không có phủ nhựa, nhựa đường)* | N | 0,2 |
|  | *Xưởng dệt kim* | N | 0,2 |
|  | *Nhà máy sản xuất chế biến lông thú, may da thú* | N | 0,2 |
|  | *Nhuộm vải, in trên vải* | N | 0,2 |
|  | *Nhà máy dệt các loại sợi khác (cotton, vitco, lanh, gai, đay)* | N | 0,2 |
|  | *Xưởng xe, kéo sợi* | N | 0,2 |
|  | *Nhà máy sản xuất thảm, tấm trải sàn* | N | 0,2 |
|  | *Nhà máy chỉ khâu* | N | 0,2 |
|  | *Xưởng giặt, là, tẩy, hấp, nhuộm* | N | 0,2 |
|  | *May đồ lót, đăng ten các loại* | N | 0,2 |
|  | *May quần áo các loại* | N | 0,2 |
|  | *Sản xuất các sản phẩm dệt chưa phân loại khác* | N | 0,2 |
|  | *Nhà máy sản xuất các mặt hàng làm từ da thuộc* | N | 0,2 |
|  | *Xưởng sản xuất dây chun* | N | 0,2 |
|  | *Nhà máy sản xuất da thuộc* | N | 0,2 |
|  | *Sản xuất lụa, tơ tằm* | N | 0,2 |
|  | *Nhà máy dệt tơ, len, sợi tổng hợp* | N | 0,2 |
|  | *Cơ sở chế biến bàn chải* | N | 0,2 |
|  | *Sản xuất sơn* | N | 0,2 |
|  | *Nhà máy hóa chất vô cơ và hữu cơ chế biến nguyên liệu và bán thành phẩm sản phẩm như phân bón dạng hạt, viên nhỏ, bột hoặc axít, muối, dung môi, cao su tổng hợp* | N | 0,2 |
|  | *Cơ sở sản xuất áo đi mưa, nhựa tấm, khăn trải bàn* | N | 0,2 |
|  | *Sản xuất xi nến, sáp đánh bóng* | N | 0,2 |
|  | *Sản xuất nhựa đúc, nhựa thanh* | N | 0,2 |
|  | *Cơ sở sản xuất nút chai* | N | 0,2 |
|  | *Sản xuất xà phòng, mỹ phẩm* | N | 0,2 |
|  | *Sản xuất sản phẩm nhựa lắp ráp* | N | 0,2 |
|  | *Nhà máy sản xuất chất dẻo, cao su đặc* | N | 0,2 |
|  | *Nhà máy sản xuất các sản phẩm từ cao su* | N | 0,2 |
|  | *Xưởng sản xuất hoa giả* | N | 0,2 |
|  | *Nhà máy in, xưởng in (không tính sản xuất giấy, chế biến giấy)* | N | 0,2 |
|  | *Nhà máy sản xuất mực in* | N | 0,2 |
|  | *Xưởng đóng sách* | N | 0,2 |
|  | *Nhà máy sản xuất thuốc lá và nguyên liệu thuốc lá* | N | 0,2 |
|  | *Nhà máy làm phân trộn* | N | 0,2 |
|  | *Nhà máy đốt rác* | N | 0,2 |
|  | *Xưởng sơn* | N | 0,2 |
|  | *Sản xuất vật liệu xây dựng có gỗ, giấy, chất dễ cháy (trừ sản xuất nội thất bằng gỗ)* | N | 0,2 |
|  | *Nhà máy sản xuất cồn và các chất lỏng dễ cháy khác (trừ dầu mỏ, khí đốt)* | N | 0,2 |
|  | *Nhà máy sản xuất pin* | N | 0,2 |
|  | *Cơ sở vẽ tranh, phông ảnh, làm pano quảng cáo* | N | 0,2 |
|  | *Trung tâm tổ chức đám ma/ hỏa táng* | N | 0,2 |
|  | *Cơ sở sản xuất giấy ráp* | N | 0,2 |
| 16.1 | b) Cơ sở sản xuất gỗ | N | 0,5 |
|  | *Trong đó:* |  |  |
|  | *Nhà máy xản xuất than củi* | N | 0,5 |
|  | *Nhà máy/ xưởng sản xuất bút chì gỗ* | N | 0,5 |
|  | *Xưởng làm rổ, sọt* | N | 0,5 |
|  | *Nhà máy sản xuất diêm* | N | 0,5 |
|  | *Nhà máy/ xưởng sản xuất, chế biến đồ gỗ các loại* | N | 0,5 |
| 16.1 | c) Cơ sở sản xuất giầy | N | 0,35 |
| 16.2 | Cơ sở sản xuất công nghiệp có hạng nguy hiểm cháy nổ D, E | M | 0,15 |
|  | *Trong đó:* |  |  |
|  | *Nhà máy sản suất sắt, thép* | M | 0,15 |
|  | *Nhà máy chế biến, gia công quặng khác* | M | 0,15 |
|  | *Chế biến (sỏi, đá dăm, than xỉ trộn nhựa) với asphant hoặc bitumen* | M | 0,15 |
|  | *Sản xuất khoáng sản (cưa, mài, đánh bóng)* | M | 0,15 |
|  | *Sản xuất và chế biến thủy tinh rỗng, chai lọ, dụng cụ quang học, kính cửa, kính tâm* | M | 0,15 |
|  | *Xưởng phim, phòng in tráng phim* | M | 0,15 |
|  | *Sản xuất vật liệu phim ảnh* | M | 0,15 |
|  | *Nhà máy/xưởng đánh bóng, xay xát gạo, bột mỳ, nông sản thực phẩm các loại* | M | 0,15 |
|  | *Nhà máy sản xuất, chế biến thức ăn gia súc và thức ăn khác* | M | 0,15 |
|  | *Nhà máy sản xuất mì ăn liền, cháo ăn liền* | M | 0,15 |
|  | *Nhà máy đường* | M | 0,15 |
|  | *Nhà máy sản xuất bánh kẹo* | M | 0,15 |
|  | *Nhà máy sản xuất dầu ăn* | M | 0,15 |
|  | *Nhà máy sản xuất nước mắm, dấm* | M | 0,15 |
|  | *Nhà máy sản xuất thực phẩm đồ hộp, chế biến cá, thịt, sữa* | M | 0,15 |
|  | *Xưởng mạch nha* | M | 0,15 |
|  | *Nhà máy bia, rượu, nước trái cây, nước trái cây, nước khoáng và nước uống các loại, xưởng ủ bia* | M | 0,15 |
|  | *Xưởng hàn, cắt* | M | 0,15 |
|  | *Sản xuất đồ gốm thông thường và cao cấp như gạch lát, đồ sứ, đồ đất nung, đồ gốm…* | M | 0,15 |
|  | *Lò đúc* | M | 0,15 |
|  | *Nhà máy xi măng* | M | 0,15 |
|  | *Cơ sở sản xuất thiết bị điện* | M | 0,15 |
|  | *Nhà máy sản xuất cấu trúc kim loại và cấu kiện lắp sẵn* | M | 0,15 |
|  | *Nhà máy sản xuất vỏ đồ hộp kim loại* | M | 0,15 |
|  | *Nhà máy sản xuất ốc vít và gia công các kim loại khác* | M | 0,15 |
|  | *Nhà máy xử lý nước* | M | 0,15 |
|  | *Nhà máy xử lý chất thải rắn (không sử dụng công nghệ đốt)* | M | 0,15 |
|  | *Nhà máy sản xuất máy lọc nước* | M | 0,15 |
|  | *Nhà máy sản xuất đồng hồ* | M | 0,15 |
|  | *Nhà máy sản xuất pin mặt trời* | M | 0,15 |
|  | *Nhà máy sản xuất thiết bị cơ khí* | M | 0,15 |
|  | *Nhà máy sản xuất phụ tùng ô tô, xe đạp, xe máy và phụ tùng các loại* | M | 0,15 |
|  | *Nhà máy sản xuất, lắp ráp tô tô, xe máy, xe điện…các loại* | M | 0,15 |
|  | *Sản xuất và chế biến vàng, bạc, đồ trang sức* | M | 0,15 |
|  | *Nhà máy sản xuất lắp ráp linh kiện điện tử (máy in, máy ảnh, máy tính, đồ gia dụng…) thiết bị viễn thông, chất bán dẫn* | M | 0,15 |
|  | *Nhà máy sản xuất cáp quang, cáp đồng* | M | 0,15 |
|  | *Nhà máy sản xuất phụ tùng máy bay* | M | 0,15 |
|  | *Nhà máy sản xuất vòng bi, doăng* | M | 0,15 |
|  | *Nhà máy sản xuất khóa kéo bằng kim loại* | M | 0,15 |
|  | *Nhà máy sản xuất dược phẩm* | M | 0,15 |
| 17 | Nhà máy điện; trạm biến áp |  |  |
| 17.1 | Nhà máy nhiệt điện | N | 0,15 |
| 17.2 | Nhà máy thủy điện; nhà máy điện gió*, điện nguyên tử, điện mặt trời, điện địa nhiệt, điện thủy triều, điện rác, điện sinh khối, điện khí biogas, điện đồng phát* và nhà máy điện khác | N | 0,12 |
| 17.3 | Trạm biến áp, *đường dây truyền tải điện* | N | 0,2 |
| 18 | *Hầm có hoạt động sản xuất, bảo quản, sử dụng chất cháy, nổ*; kho hàng hóa, vật tư cháy được hoặc hàng hóa vật tư không cháy đựng trong các bao bì cháy được |  |  |
| **18.1** | ***Hầm có hoạt động sản xuất, bảo quản, sử dụng chất cháy, nổ*** | **N** | **0,35** |
| 18.2 | Kho hàng hóa, vật tư cháy được | N | 0,2 |
|  | *Trong đó:* |  |  |
|  | *Kho hàng hóa tổng hợp, bãi hàng hóa* | N | 0,2 |
|  | *Kho nhựa đường* | N | 0,2 |
|  | *Kho sơn* | N | 0,2 |
|  | *Kho chứa hóa chất* | N | 0,2 |
|  | *Kho thành phẩm, bán thành phẩm nhựa, cao su* | N | 0,2 |
|  | *Kho rượu cồn và các chất lỏng dễ cháy* | N | 0,2 |
|  | *Kho bông vải sợi, len dạ, sản phẩm dệt* | N | 0,2 |
|  | *Kho giấy, bìa, bao bì* | N | 0,2 |
|  | *Kho đồ gỗ và các sản phẩm về gỗ* | N | 0,2 |
|  | *Kho tinh dầu, hương liệu, dầu ăn* | N | 0,2 |
|  | *Kho ngành thuốc lá* | N | 0,2 |
|  | *Kho dược phẩm* | N | 0,2 |
|  | *Kho vật tư ngành ảnh* | N | 0,2 |
|  | *Kho hàng thiết bị điện, điện tử* | N | 0,2 |
|  | *Kho hàng nông sản* | N | 0,2 |
|  | *Kho lạnh* | N | 0,2 |
|  | *Kho vật liệu xây dựng* | N | 0,2 |
| 18.3 | Hàng hóa vật tư không cháy đựng trong các bao bì cháy được | M | 0,1 |
|  | *Trong đó:* |  |  |
|  | *Kho vật liệu xây dựng* | M | 0,1 |
|  | *Kho gạch, đồ gốm sứ, xi măng, thạch cao* | M | 0,1 |
|  | *Kho kim loại, phụ tùng cơ khí* | M | 0,1 |
|  | *Kho dầu nhớt, mỡ bôi trơn* | M | 0,1 |
|  | *Kho nước khoáng và đồ uống các loại* | M | 0,1 |

***Ghi chú:***

M, N là các ký hiệu về loại mức khấu trừ quy định tại khoản 1   
Mục II Phụ lục này.

Đối với Cơ sở công nghiệp có hạng nguy hiểm cháy, nổ A, B, C, D, E (nhóm 16): Trường hợp phân hạng nguy hiểm cháy, nổ của cơ sở sản xuất công nghiệp tại Biên bản nghiệm thu hoặc Biên bản kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy khác so với chi tiết tại nhóm 16 nêu trên thì thực hiện theo Biên bản nghiệm thu hoặc Biên bản kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy.

2. Đối với cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ có tổng số tiền bảo hiểm của các tài sản tại một địa điểm từ 1.000 tỷ đồng trở lên (trừ cơ sở hạt nhân), doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm được phép thỏa thuận điều chỉnh giảm tối đa 25% tỷ lệ phí bảo hiểm theo quy định tại khoản 1 Mục này. Trong trường hợp áp dụng giảm phí bảo hiểm, phí bảo hiểm không được thấp hơn mức phí bảo hiểm tương ứng với 1.000 tỷ đồng nhân (x) tỷ lệ phí bảo hiểm quy định tại khoản 1 Mục này.

3. Đối với cơ sở hạt nhân: Doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm thỏa thuận mức phí bảo hiểm trên cơ sở được doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm chấp thuận.

**II. MỨC KHẤU TRỪ BẢO HIỂM**

1. Đối với cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ (trừ cơ sở hạt nhân) có tổng số tiền bảo hiểm của các tài sản tại một địa điểm dưới 1.000 tỷ đồng:

a) Đối với cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ thuộc loại M quy định tại   
khoản 1 Mục I Phụ lục này: Mức khấu trừ bảo hiểm tối đa là 1% số tiền bảo hiểm và không thấp hơn mức khấu trừ bảo hiểm quy định tại điểm c khoản này.

b) Đối với cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ thuộc loại N quy định tại   
khoản 1 Mục I Phụ lục này: Mức khấu trừ bảo hiểm tối đa là 10% số tiền bảo hiểm và không thấp hơn mức khấu trừ bảo hiểm quy định tại điểm c khoản này.

c) Trong mọi trường hợp, mức khấu trừ bảo hiểm quy định tại điểm a và điểm b khoản này không thấp hơn mức khấu trừ bảo hiểm sau:

*Đơn vị tính: triệu đồng*

|  |  |
| --- | --- |
| Số tiền bảo hiểm | Mức khấu trừ bảo hiểm |
| Đến 2.000  Trên 2.000 đến 10.000  Trên 10.000 đến 50.000  Trên 50.000 đến 100.000  Trên 100.000 đến 200.000  Trên 200.000 | 4  10  20  40  60  100 |

2. Đối với cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ có tổng số tiền bảo hiểm của các tài sản tại một địa điểm từ 1.000 tỷ đồng trở lên và cơ sở hạt nhân, doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm thỏa thuận mức khấu trừ bảo hiểm trên cơ sở được doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm chấp thuận./.

**Phụ lục III**

**BÁO CÁO DOANH THU, BỒI THƯỜNG**

**BẢO HIỂM CHÁY, NỔ BẮT BUỘC**

*(Kèm theo Nghị định số /2021/NĐ-CP*

*ngày tháng năm 2021 của Chính phủ)*

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

Tên doanh nghiệp bảo hiểm:

Kỳ báo cáo: Năm ...

*Đơn vị tính: đồng*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Danh mục cơ sở (\*)** | **Phí bảo hiểm** | | **Bồi thường bảo hiểm** | |
| **Phí bảo hiểm gốc** | **Phí bảo hiểm giữ lại** | **Bồi thường bảo hiểm gốc** | **Bồi thường bảo hiểm thuộc trách nhiệm giữ lại** |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |  |
| 5 |  |  |  |  |  |
| 6 |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |

(\*) Doanh nghiệp bảo hiểm báo cáo theo danh mục cơ sở nêu tại khoản 1 Mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực./.

|  |  |
| --- | --- |
| **Người lập biểu**  *(Ký và ghi rõ họ tên)* | *..., ngày ... tháng ... năm ...*  **Người đại diện theo pháp luật**  *(Ký và đóng dấu)* |

**Phụ lục IV**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THU, NỘP**

**TỪ BẢO HIỂM CHÁY, NỔ BẮT BUỘC**

*(Kèm theo Nghị định số /2021/NĐ-CP*

*ngày tháng năm 2021 của Chính phủ)*

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

Tên doanh nghiệp bảo hiểm:

Kỳ báo cáo: 6 tháng đầu năm..../6 tháng cuối năm...

*Đơn vị tính: đồng*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu báo cáo** | **Số tiền** |
| 1 | Tổng số phí bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc thực tế thu được của các hợp đồng bảo hiểm gốc trong năm tài chính trước liền kề |  |
| 2 | Số tiền phải nộp từ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc trong năm tài chính |  |
| 3 | Số tiền đã nộp 6 tháng đầu năm/6 tháng cuối năm |  |
| 4 | Số tiền còn phải nộp trong năm tài chính |  |

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực./.

|  |  |
| --- | --- |
| **Người lập biểu**  *(Ký và ghi rõ họ tên)* | *..., ngày … tháng … năm …*  **Người đại diện theo pháp luật**  *(Ký và đóng dấu)* |
|  |  |